

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1**MÔN TOÁN 6****I. NỘI DUNG ÔN TẬP:**

1. Phần số học: Toàn bộ nội dung chương I và nội dung từ đầu chương II đến hết bài “Số nguyên tố”

2. Phần hình học: - Hình tam giác đều. Hình vuông. Hình lục giác đều.

- Hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.

II. BÀI TẬP THAM KHẢO:**PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM**

Câu 1. Cho A là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 10 và không lớn hơn 30.

Hỏi trong các số 10; 20; 29; 30, số nào thuộc tập hợp A?

Trả lời: Các số thuộc tập hợp A là.....

Câu 2. Viết tập hợp B các chữ số của số 2021 ta có kết quả là:

Câu 3. Viết tập hợp C các số tự nhiên có hai chữ số trong đó chữ số hàng đơn vị gấp ba lần chữ số hàng chục. Ta có kết quả là:.....

Câu 4. Viết tập hợp $P = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 5\}$ dưới dạng liệt kê phần tử ta có kết quả là:

A. $P = \{0; 1; 2; 3; 4\}$

B. $P = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$

C. $P = \{1; 2; 3; 4\}$

D. $P = \{1; 2; 3; 4; 5\}$

Câu 5. Viết tập hợp $Q = \{x \in \mathbb{N}^* | x \text{ là số chẵn, } x \leq 8\}$ dưới dạng liệt kê phần tử ta có kết quả là

A. $Q = \{0; 2; 4; 6; 8\}$

B. $Q = \{0; 2; 4; 6\}$

C. $Q = \{2; 4; 6; 8\}$

D. $Q = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8\}$

Câu 6. Viết tập hợp $K = \{3; 6; 9; 12\}$ dưới dạng nêu đặc trưng của phần tử ta có kết quả là

A. $K = \{x \in \mathbb{N}^* | x \leq 12\}$

B. $K = \{x \in \mathbb{N} | x \text{ chia hết cho } 3; x < 12\}$

C. $K = \{x \in \mathbb{N} | x \text{ chia hết cho } 3; x \leq 12\}$

D. $K = \{x \in \mathbb{N}^* | x \text{ chia hết cho } 3; x \leq 12\}$

Câu 7. Viết tập hợp $H = \left\{1; \frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{4}; \frac{1}{5}; \frac{1}{6}\right\}$ dưới dạng nêu đặc trưng của phần tử ta có kết quả là:

A. $H = \left\{\frac{1}{n} | n \in \mathbb{N}^*, n < 7\right\}$

B. $H = \left\{\frac{1}{n} | n \in \mathbb{N}^*, n \leq 7\right\}$

C. $H = \left\{\frac{1}{n} | n \in \mathbb{N}, n \leq 7\right\}$

D. $H = \left\{\frac{1}{n} | n \in \mathbb{N}, n < 7\right\}$

Câu 8. Điền vào chỗ trống để được các số tự nhiên liên tiếp biết $x \in \mathbb{N}$

a) $x; \dots; \dots$

b) $\dots; x; \dots; \dots$ (với.....)

c) $x - 3; \dots; \dots$ (với.....)

d) $\dots; \dots; \dots; x + 1$ (với.....)

Câu 9. Điền vào chỗ trống trong các câu sau:

a) Số tự nhiên nhỏ nhất có 5 chữ số khác nhau là số.....

b) Dùng các chữ số 3; 4; 6 để viết các số tự nhiên có hai chữ số khác nhau ta có kết quả là:.....

c) Dùng các chữ số 0; 2; 4; 5; 8 để viết số lớn nhất có 5 chữ số khác nhau ta có kết quả là:.....

Câu 10. Điền vào chỗ trống:

- a) Số a không nhỏ hơn 9 viết bằng kí hiệu là.....
- b) Biết $a : b = m$ dư n thì $a =$
- c) Trong phép chia một số tự nhiên cho 5 thì các số dư có thể là.....
- d) Mỗi chiếc hộp đựng được 24 cái bánh. Xếp 555 cái bánh vào trong hộp thì số hộp ít nhất cần dùng là.....hộp.

Câu 11. Trong các hình tam giác đều, hình vuông, hình lục giác đều, hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành.

- a) Những hình có các góc bằng nhau là:.....
- b) Những hình có các cạnh bằng nhau là:.....
- c) Những hình có đường chéo bằng nhau là:

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Dạng 1. Thực hiện phép tính, tính hợp lí

Bài 1. Thực hiện phép tính

- | | | |
|----------------------------------|---|---------------------------------|
| a) $13 + 21.5 - 198 : 11$ | b) $40 - [6 + (5 - 1)]$ | c) $75 - (3.5^2 - 4.2^3)$ |
| d) $2.5^2 + 3 : 71^0 - 54 : 3^3$ | e) $5.3^2 - 32 : 4^2$ | f) $5.2^3 + 7^{11} : 7^9 - 1^8$ |
| g) $2^2 . 5 + (49 - 35)^2$ | h) $375 : \{32 - [4 + (5.3^2 - 42)]\} - 1421^0$ | |

Bài 2. Tính nhanh

- | | | |
|----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| a) $123 + 216 + 277 + 184$ | b) $35.34 + 35.86 + 65.75 + 65.45$ | c) $47.38 + 38.31 + 76$ |
| d) $25.5.4.31.2$ | e) $3.125.121.8$ | f) $2.53.12 + 4.6.87 - 3.8.40$ |

Dạng 2. Bài toán tìm số tự nhiên x

Bài 3. Tìm số tự nhiên x, biết :

- | | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|
| a) $3x + 123 = 234$ | b) $(x - 45).27 = 0$ | c) $21.(34 - x) = 42$ |
| d) $(x + 54) : 12 - 9 = 11$ | e) $528 : (136 - x) - 35 = 13$ | f) $20 - [7.(x - 3) + 4] = 2$ |
| g) $(6x - 39) : 3 . 28 = 5628$ | h) $2x - 128 = 2^3 . 3^2$ | i) $4x^3 + 12 = 120$ |
| k) $5(x - 4)^2 - 7 = 13$ | l) $(60 + x) : 4$ và $8 \leq x < 20$ | m) $(x + 6) : x$ |

Dạng 3. Bài toán sử dụng các dấu hiệu chia hết

Bài 4. Không thực hiện phép tính, hãy xét xem các biểu thức sau có chia hết cho 2, cho 5, cho 7 hay không?

- | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| a) $28 + 42 + 210$ | b) $35 - 25 + 140$ | c) $16 + 40 + 490$ |
|--------------------|--------------------|--------------------|

Bài 5. Điền vào dấu * các chữ số thích hợp để:

- | | |
|---------------------------------------|--|
| a) Số $\overline{3*5}$ chia hết cho 9 | b) Số $\overline{1*5*}$ chia hết cho cả 5 và 9 |
|---------------------------------------|--|

Bài 6. Điền vào dấu * các chữ số thích hợp để:

- | | |
|---------------------------------------|--|
| a) Số $\overline{1*2}$ chia hết cho 3 | b) Số $\overline{*46*}$ chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 |
|---------------------------------------|--|

Bài 7. Chuẩn bị cho năm học mới, An được mẹ mua cho một số bút và một số quyển vở hết tất cả 165 nghìn đồng. Biết một chiếc bút giá 17 nghìn đồng, một quyển vở giá 5 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua cho An bao nhiêu cái bút, bao nhiêu quyển vở?

Bài 8: Trong một bài thi trắc nghiệm môn Toán, mỗi câu đúng được 9 điểm, mỗi câu sai trừ 3 điểm. Sau khi cả lớp làm bài xong, cô giáo đọc đáp án cho cả lớp tính điểm và gọi bạn Bình tính điểm bài của mình. Bình tính được 239 điểm. Cô giáo biết ngay Bình tính sai. Em hãy cho biết vì sao nhé.

Dạng 4. Số nguyên tố

Bài 9. Phân tích các số sau ra thừa số nguyên tố:

- a) 84 b) 145 c) 168 d) 115 e) 120 f) 310 g) 2024

Bài 10. Tìm chữ số a để: a) $\overline{49a}$ là số nguyên tố b) $\overline{23a}$ là hợp số

Bài 11. Lớp 6A có 40 học sinh. Để thực hiện dự án học tập nhỏ cô giáo muốn chia lớp thành các nhóm có số người như nhau, mỗi nhóm nhiều hơn 3 người. Hỏi mỗi nhóm có thể có bao nhiêu người?

Bài 12. Trong nghi lễ thượng cờ lúc 6 giờ sáng và hạ cờ lúc 21 giờ hàng ngày ở Quảng trường Ba Đình, đội tiêu binh có 34 người gồm một sĩ quan chỉ huy đứng đầu và 33 chiến sĩ. Hỏi có bao nhiêu cách sắp xếp 33 chiến sĩ thành các hàng, sao cho mỗi hàng có số người như nhau?

Dạng 5. Một số bài toán nâng cao

Bài 13. a) Cho $A = 2 + 2^2 + 2^3 + 2^4 + \dots + 2^{19} + 2^{20}$. Chứng tỏ A chia hết cho 3

b) Cho $B = 1 + 3 + 3^2 + 3^3 + 3^4 + \dots + 3^{98} + 3^{99}$. Chứng tỏ rằng B chia hết cho 4

c) Cho $C = 1 + 4 + 4^2 + 4^3 + 4^4 + \dots + 4^{58} + 4^{59}$. Chứng tỏ C chia hết cho 5; cho 21

Bài 14. Tìm $x; y \in \mathbb{N}$, biết:

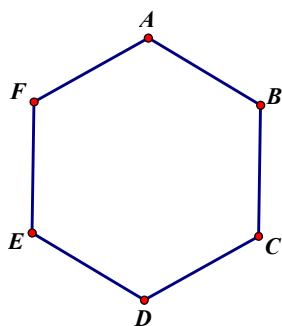
- a) $x \cdot y = 106$ b) $(x+1)(y-2) = 48$ c) $xy + 3x - 2y = 51$

Dạng 6. Một số hình phẳng trong thực tiễn

Bài 15. Hãy vẽ hình theo yêu cầu sau:

- a) Vẽ hình tam giác đều có cạnh bằng 3cm
b) Vẽ hình vuông có cạnh bằng 5cm
c) Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 3cm
d) Vẽ hình thoi có cạnh 4cm
e) Vẽ hình bình hành có độ dài một cạnh bằng 6cm, một cạnh bằng 3cm.

Bài 16.



1) Cho hình lục giác đều ABCDEF. Vẽ thêm các đường chéo của lục giác đều để có được

- a) Một tam giác đều.
b) Một hình chữ nhật.
c) Một hình thang cân.

Gọi tên các hình vừa tìm được.

2) Mặt trên của một chiếc bánh có dạng hình lục giác đều. Hãy nêu cách cắt bánh để chia đều cho:

- a) 6 bạn b) 12 bạn c) 4 bạn

Bài 17. Cho hình vẽ sau. Kể tên các đoạn thẳng bằng nhau, các cặp đoạn thẳng song song, các đoạn thẳng vuông góc có trên hình.

